CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**20,700 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-14.8%	**28.6%**	**39.4%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.12 (Ba1)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**4.77 (Aa1)** An toàn

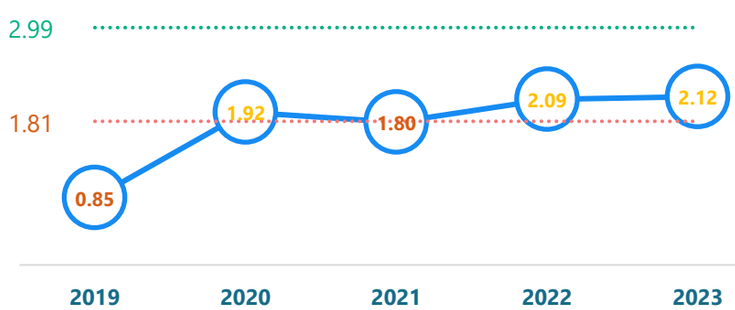
DT thuần — *2023*: **172** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 206 ▼ 54.7%

LN sau thuế — *2023*: **21.5** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 52.0 ▼ 70.8%

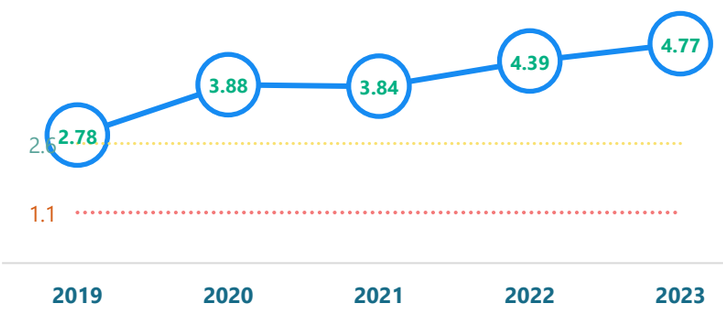
ROE — 2023: **3.8%** — +/- YoY ▼ 9.5%

ROA — 2023: **2.4%** — +/- YoY ▼ 4.7%

Z - Score



Z'' - Score



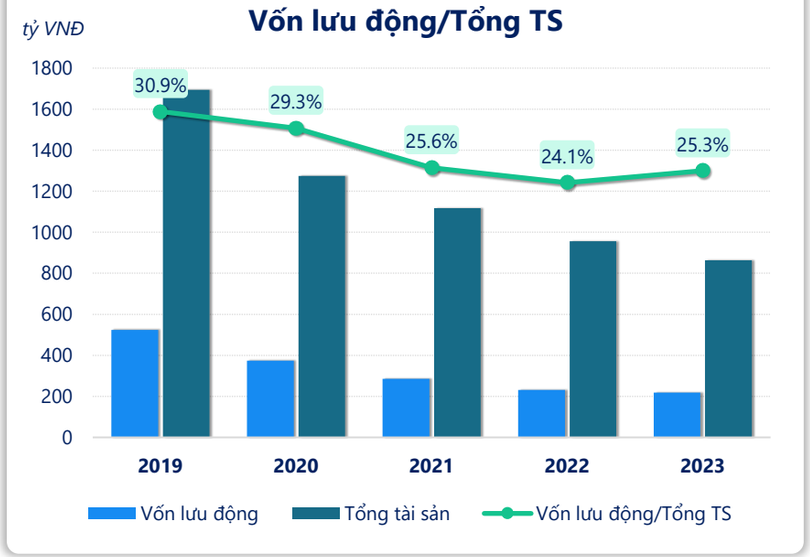
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **XDH** năm **2023** đạt **2.12**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

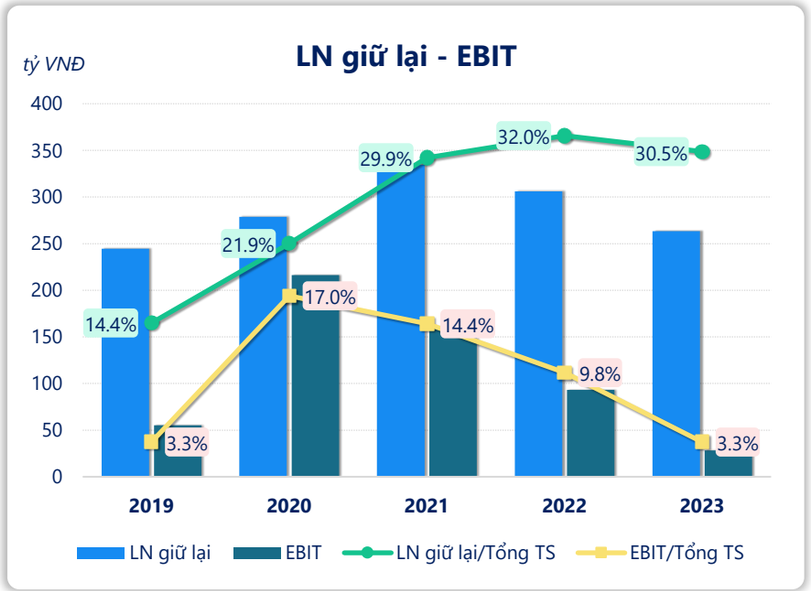
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **XDH** năm **2023** đạt **4.77**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **XDH** ghi nhận doanh thu thuần **171.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 54.7%** và **giảm 70.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.80%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

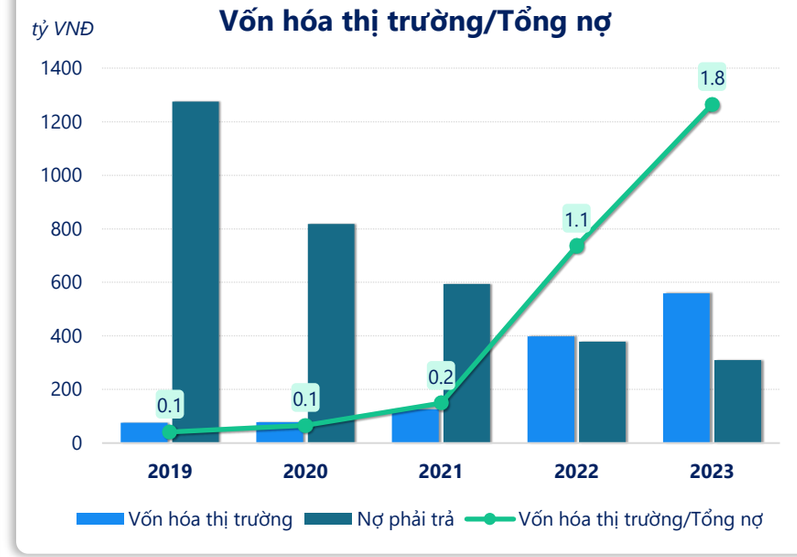


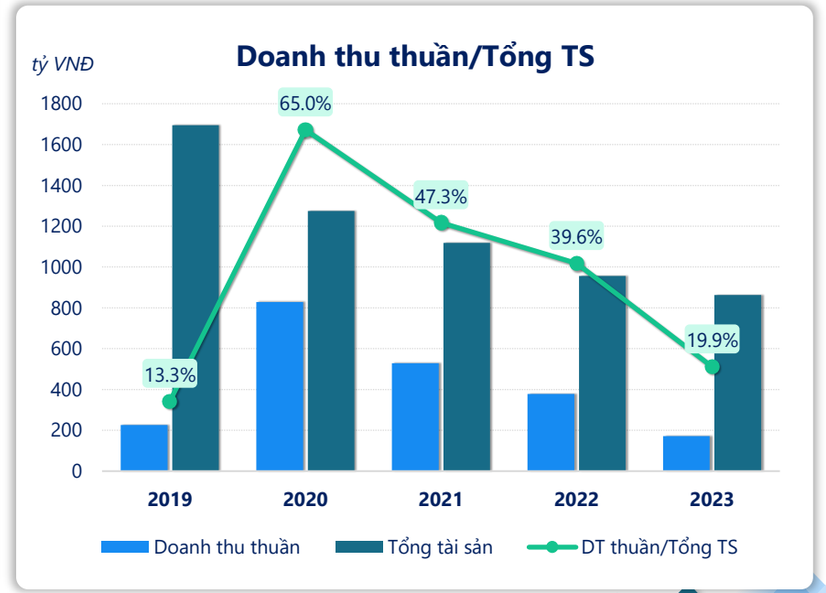


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.81, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**873**	**956**	**-8.6%**
Tài sản ngắn hạn	539	551	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	85.3	148	-42.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.0	51.7	-63.2%
Phải thu ngắn hạn	183	136	34.6%
Hàng tồn kho	252	215	17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**335**	**405**	**-17.4%**
Phải thu dài hạn	41.8	41.8	0.0%
Tài sản cố định	52.7	59.7	-11.7%
Bất động sản đầu tư	197	261	-24.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	42.6	42.4	0.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.37**	**0.37**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	314	379	-17.2%
Nợ ngắn hạn	**255**	**320**	**-20.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	39.6	31.3%
Nợ dài hạn	58.8	59.0	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**560**	**577**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**560**	**577**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	270	246	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**226**	**828**	**529**	**378**	**172**
Giá vốn hàng bán	149	584	342	258	151
Lợi nhuận gộp	**76.9**	**244**	**187**	**121**	**20.7**
Doanh thu HĐTC	9.21	8.96	5.30	10.3	10.8
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	11.9	15.3	12.0	0
Chi phí QLDN	24.7	21.6	16.2	21.0	19.6
LN thuần từ HĐKD	**61.4**	**220**	**161**	**98.0**	**11.9**
Lợi nhuận khác	-6.17	-3.58	-0.43	-4.66	16.2
LN trước thuế	**55.3**	**216**	**160**	**93.3**	**28.1**
Lợi nhuận sau thuế	**43.3**	**172**	**128**	**73.5**	**21.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**43.3**	**172**	**128**	**73.5**	**21.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	103	-75.5	103	-21.9	-63.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.95	21.4	-21.2	34.2	37.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.3	-49.2	-18.7	-15.9	-36.9
Tiền đầu kỳ	153	192	88.9	152	148
Lưu chuyển tiền thuần	**39.2**	**-103**	**62.9**	**-3.62**	**-62.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	192	88.9	152	148	85.3